

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025, KẾ HOẠCH NĂM 2026

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ							
(1)	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	277.564	306.170	10,31	360.821	17,85	
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng /người/năm	86,55	94,94	9,70	111,04	16,96	
	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Tốc độ tăng GRDP) giá so sánh	%	7,41	7,23		>10-10,5		
	<i>Trong đó:</i>	%						
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,69	3,79		4,33		
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	10,11	8,01		11,98		
	Công nghiệp	%	9,80	6,79		11,25		
	Khu vực dịch vụ	%	7,64	8,79		11,98		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,70	4,99		6,11		
	Kim ngạch xuất khẩu, dịch vụ và thu ngoại tệ	Triệu USD	4.971	5.508	10,80	6.060	11,00	
	Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng	Nghìn đồng/người /tháng	5.046	5.500	8,99	5.928	7,78	

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
(2)	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	24.947	25.947	4,01	26.878	3,59	Phân đầu thực hiện chỉ tiêu thu ngân sách của địa phương đạt 29.839 tỷ đồng (tăng khoảng 15% so với năm 2025)
	Thu nội địa	Tỷ đồng	23.827	25.130	5,47	26.217	4,33	
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	961	817	-15,05	661	-19,05	
(3)	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%						
	<i>Trong đó</i>	%	100,00	100,00		100,0		
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	22,36	20,97		19,94		
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	27,78	28,05		28,49		
	Khu vực dịch vụ	%	44,41	45,67		46,45		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,45	5,31		5,12		
(4)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	76.666	84.680	10,45	117.740	32,63	
(5)	Nâng cao các chỉ số							

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
	Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Điểm số /Xếp hạng				Nhóm 15 địa phương có chất lượng điều hành tốt		Kết quả thực hiện theo kỳ công bố của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền
	Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)							
	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)							
	Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)							
(6)	Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
	Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)	%				>25		
	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	7,00	7,40		8,30		
	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%		60		65,00		
	Tổng chi ngân sách cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%		0,32		3,00		
	Tốc độ tăng số lượng công bố khoa học quốc tế	%		10		10-15		

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%		3,30		11,50		
	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên một vạn dân	người/vạn dân		9,88		>=10		
	Tốc độ tăng số lượng đơn vị đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế	%		8,00		16-18		
	Tỷ lệ khai thác thương mại	%		8,00		8-10		
(7)	Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân	%				10,00		
(8)	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%		100		100,00		
B	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI							
(9)	Dân số trung bình	người	3.207.077	3.224.937	0,56	3.249.504	0,76	
(10)	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,71	0,714		0,73		
(11)	Giá trị năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động/năm	170,98	182,93	6,99	214,94		

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	17,82	18,98		29,50		
	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	người	1.623.370	1.673.707	3,10	1.678.712	0,30	
	<i>Trong đó tỷ trọng số lao động có việc làm</i>							
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	40,06	38,86		38,73		
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	23,60	25,12		25,29		
	Khu vực dịch vụ	%	36,34	36,02		35,98		
	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,31	3,24		3,16		
(12)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	tuổi	75,84	75,96	0,16	76,21	0,33	
	Thời gian sống khỏe mạnh	năm				66,00		
(13)	Số bác sỹ/vạn dân	bác sỹ/ vạn dân		14,80		15,66		
	Số giường bệnh/vạn dân	giường bệnh/ vạn dân		43,90		43,92		
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	%	94,30	95,00		95,40		

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm (tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần)	%				100,00		
(14)	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia			64,83		68,60		
	<i>Trong đó:</i>							
	Mầm non	%	76,70	78,74		81,10		
	Tiểu học	%	72,30	59,05		63,40		
	Trung học cơ sở	%	74,80	63,87		67,20		
	Trung học phổ thông	%	65,30	47,25		51,70		
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	%	86,55	86,00		Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở		

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
(15)	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	4,00	3,20		6,42*		*Năm 2026 rà soát thực hiện theo quy định mới về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030
C	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG							
(16)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%				100,00		
(17)	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	94,60	95,00		95,00		Giai đoạn 2026-2030, chỉ tiêu có thay đổi so với giai đoạn trước
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	97,50	98,00		98,00		
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100,00	100,00		100,00		
(18)	Nông thôn mới	%						
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030	%		81,94		83,30		
	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn	%	80,20	82,66		83,13		

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
(19)	Tỷ lệ che phủ rừng	%		1,7		1,8		
D	CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG							
(20)	Tỷ lệ đô thị hóa	%		47,6		>48,2		
(21)	Triển khai các nhiệm vụ về phát triển đô thị thông minh							
(22)	Nhà ở xã hội	căn		1.397		1.897		
Đ	CHỈ TIÊU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI							
(23)	Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ	%		100		100		
	Công tác huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng, an ninh	%		100		100		
(24)	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%		75		75		

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện (TH) năm 2024	Kết quả ước TH năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
				Ước TH	So ước TH năm 2024	Mục tiêu	So ước TH năm 2025	
	Tỷ lệ xã, phường trên địa bàn thành phố không có ma túy	%		>=20		Xây dựng thêm 20% xã, phường không ma túy trong tổng số xã, phường chưa được công nhận		
(25)	Số lượng ký kết thỏa thuận cấp thành phố với các địa phương, đối tác quốc tế	ký kết thỏa thuận				1		
	Số lượt tham gia tổ chức quốc tế/diễn đàn đa phương có tôn chỉ, mục đích hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển của thành phố	lượt tham gia				1		
	Tỷ lệ trường hợp được hỗ trợ hiệu quả qua công tác bảo hộ công dân ở nước ngoài	%		100		100		